

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		95.115.873.424	89.405.668.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.544.452.320	5.467.889.860
1. Tiền	111	V.01	9.544.452.320	5.467.889.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.467.066.517	46.554.549.577
1. Phải thu của khách hàng	131		39.168.173.708	42.610.272.293
2. Trả trước cho người bán	132		5.140.641.553	1.283.673.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.325.398.763	2.827.750.931
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.516.037.254	31.150.183.014
1. Hàng tồn kho	141	V.02	28.516.037.254	31.150.183.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.588.317.333	6.233.046.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		731.972.911	582.900.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.258.688.680	2.165.872.868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		25.681.575	35.691.744
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	2.571.974.167	3.448.581.141
B. Tài sản dài hạn	200		44.904.415.669	44.291.239.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.921.842.281	43.268.920.270
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	26.649.568.292	25.997.187.281
- Nguyên giá	222		45.383.089.485	46.882.892.588
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.077.663.821	17.077.663.821
- Nguyên giá	228		17.077.663.821	17.077.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.06	194.610.168	194.069.168
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		982.573.388	1.022.319.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		982.573.388	1.022.319.180
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		140.020.289.093	133.696.908.432



Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả 300=310+330	300		95.910.023.252	89.359.434.480
I. Nợ ngắn hạn	310		84.628.145.781	79.959.253.550
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	63.594.706.708	57.565.830.948
2. Phải trả cho người bán	312		15.533.112.524	12.966.073.412
3. Người mua trả tiền trước	313		1.887.387.755	2.192.526.139
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.449.063.977	139.503.237
5. Phải trả người lao động	315		1.532.759.647	4.736.113.941
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		676.358.274	2.322.299.623
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	-	45.243.104	36.906.250
II. Nợ dài hạn	330		11.281.877.471	9.400.180.930
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	11.157.236.498	9.270.923.648
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		124.640.973	129.257.282
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		44.110.265.841	44.337.473.952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	44.110.265.841	44.337.473.952
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.569.548.371	1.569.548.371
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	4.097.104	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.453.218.375	4.755.092.471
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		970.416.146	1.026.318.756
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		211.350.126	176.724.806
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.970.536.102	2.870.495.723
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.12	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		140.020.289.093	133.696.908.432

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản giữ hộ			6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			16.771.630.948	15.425.709.436
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				-
5. Ngoại tệ các loại				-
6. Hạn mức kinh phí còn lại				-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				-

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.13	43.080.380.150	54.255.533.603	82.341.762.908	94.211.675.886
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.14	310.526.740	671.049.608	319.808.464	785.545.057
+ Chiết khấu thương mại	04		-	25.334.284	-	25.334.284
+ Giảm giá hàng bán	05		-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	06		310.526.740	645.715.324	319.808.464	760.210.773
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.15	42.769.853.410	53.584.483.995	82.021.954.444	93.426.130.829
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	25.429.458.967	38.129.704.414	54.539.929.080	72.614.581.055
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		17.340.394.443	15.454.779.581	27.482.025.364	20.811.549.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	16.982.115	45.530.917	43.012.833	74.820.738
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3.783.671.134	2.791.257.319	6.128.226.133	4.299.564.379
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		3.752.315.021	2.791.257.319	6.096.870.020	4.299.564.379
8. Chi phí bán hàng	24		3.294.925.867	4.893.210.106	6.147.981.543	5.861.788.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.339.841.681	6.280.606.674	12.132.946.635	8.420.487.018
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		1.938.937.876	1.535.236.399	3.115.883.886	2.304.530.841
11. Thu nhập khác	31		100.767.082	140.102.507	166.108.588	214.800.507
12. Chi phí khác	32		412.381	24.107.793	11.496.751	38.371.518
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100.354.701	115.994.714	154.611.837	176.428.989
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.039.292.577	1.651.231.113	3.270.495.723	2.480.959.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	509.823.144	412.807.778	817.623.931	620.239.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.529.469.433	1.238.423.335	2.452.871.792	1.860.719.873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Tổng Công ty Tổng Giám đốc



Ngô Thị Xuân Phương

Nguyễn Thị Minh Hiền

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2011)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.325.032.017	77.387.455.419	109.877.683.157	113.978.405.685
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		33.754.048.132	58.654.321.411	64.509.380.708	100.763.042.474
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		5.194.326.678	6.126.087.081	11.965.199.852	10.183.501.185
4. Tiền chi trả lãi vay	04		2.922.599.777	2.363.105.729	5.212.874.776	4.093.192.828
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		961.346.360	1.883.476.492	976.346.360	1.913.476.192
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.280.000.628	4.319.269.166	6.625.719.790	5.077.468.203
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07		17.951.574.300	16.958.387.533	33.031.822.848	23.752.864.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.821.137.398	4.278.653.661	807.778.403	21.650.202.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		91.039.439	156.306.171	101.421.257	189.455.850
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		615.200	-	1.603.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của DV khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.277.283	29.824.213	19.939.511	60.352.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.377.356	126.481.958	83.085.246	129.103.100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.502.862.192	57.814.939.167	50.784.798.883	78.506.092.080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		25.481.207.616	51.994.686.179	58.699.987.493	59.860.272.669
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	2.083.603.039	886.067.007	2.083.603.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.654.576	3.736.649.949	8.801.255.617	16.562.216.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.752.414.618	668.485.670	8.076.562.460	5.217.089.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.715.475.242	3.109.425.800	13.544.452.320	7.658.029.770
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	5.467.889.860	2.440.940.130	5.467.889.860	2.440.940.130

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Handwritten signatures and stamps)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2012.
 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ *Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco* (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 3 ngày 15/11/2007 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 3 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Xí nghiệp Sản xuất Băng băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp

2/ *Vốn điều lệ* : 24.115.100.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,92% vốn điều lệ.

3/ *Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính* :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất băng băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3/ *Cơ sở lập báo cáo tài chính* :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ **Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam**, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loai tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7/ Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ :

* Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;

* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

8/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

9/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

*** Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm (từ T.7/2005 đến T.12/2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo (từ T.01/2007 đến T.12/2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

(Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN)

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Tiền mặt :	242.131.688	136.780.822
- Tiền gửi ngân hàng :	5.225.758.172	13.407.671.498
- Tiền đang chuyển :		
Cộng :	5.467.889.860	13.544.452.320

2. Hàng tồn kho	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	11.574.167.072	15.117.236.302
- Công cụ dụng cụ	199.503.375	99.969.707
- Chi phí SXKD dở dang	5.056.813.645	1.781.916.710
- Thành phẩm	5.427.828.366	6.002.871.480
- Hàng hóa	8.543.187.056	5.156.054.765
- Hàng gửi đi bán	348.683.500	357.988.290
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	31.150.183.014	28.516.037.254

3. Tài sản ngắn hạn khác	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	246.183.982	232.125.380
- Tạm ứng	2.421.464.944	1.939.884.049
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	780.932.215	399.964.738
- Phải thu chế độ BHXH		
- Phải thu khác		
Cộng :	3.448.581.141	2.571.974.167

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.403.809.197	24.672.000	20.248.434.436	1.849.796.541	1.856.377.311	45.383.089.485
- Mua trong năm	269.407.621		1.151.690.027	30.523.637	48.181.818	1.499.803.103
- Đ.tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2012	21.673.216.818	24.672.000	21.400.124.463	1.880.320.178	1.904.559.129	46.882.892.588
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.971.121.054	24.672.000	9.067.941.746	1.383.909.412	1.285.876.981	18.733.521.193
- Khấu hao trong năm	645.253.552		1.333.044.930	91.081.967	82.803.665	2.152.184.114
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2012	7.616.374.606	24.672.000	10.400.986.676	1.474.991.379	1.368.680.646	20.885.705.307
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/04/2012	14.432.688.143	-	11.180.492.690	465.887.129	570.500.330	26.649.568.292
- Tại ngày 30/6/2012	14.056.842.212	-	10.999.137.787	405.328.799	535.878.483	25.997.187.281

- Giá trị còn lại đến 30/6/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ đến 30/6/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 7.060.871.427 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17.077.663.821	-				17.077.663.821
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2012	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/6/2012	-	-	-	-	-	-
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2012	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821
- Tại ngày 30/6/2012	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	194.610.168	194.610.168
<i>Trong đó (những công trình lớn) :</i>		
+ XN Hòa Cường :		
+ XN Quảng Nam :		-
+ Văn phòng Công ty :	194.610.168	194.610.168
Cộng :	194.610.168	194.610.168

7. Đầu tư vào Công ty con

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
Cty TNHH MTV Danameco Q.Nam	-	-
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng :	-	-

8. Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	57.565.830.948	63.594.706.708
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng :	57.565.830.948	63.594.706.708

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		101.017.830
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		204.008.586
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.726.437	1.123.590.662
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.733.640	18.549.274
- Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng :	139.357.702	1.449.063.977

10. Vay và nợ dài hạn

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
a - Vay dài hạn	9.270.923.648	11.157.236.498
- Vay ngân hàng	6.470.923.648	11.157.236.498
- Vay đối tượng khác	2.800.000.000	
Cộng :	9.270.923.648	11.157.236.498

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	1.569.548.371	-	-	(4.097.104)
- Tăng vốn năm trước	-	-				
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	1.569.548.371	-	-	(4.097.104)
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						4.097.104
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	1.569.548.371	-	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	3.973.974.693	881.346.146	157.908.126	4.660.347.926	-	45.178.321.983
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước				3.614.465.716		3.614.465.716
- Tăng khác	479.243.682	89.070.000	53.442.000	407.708.142		1.029.463.824
- Giảm vốn trong năm trước				5.711.985.682		5.711.985.682
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	4.453.218.375	970.416.146	211.350.126	2.970.536.102	-	44.110.265.841
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay				2.870.495.723		2.870.495.723
- Tăng khác	301.874.096	55.902.610	233.541.566			595.415.376
- Giảm vốn trong năm nay				2.970.536.102		2.970.536.102
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			268.166.886			268.166.886
Số dư cuối năm nay	4.755.092.471	1.026.318.756	176.724.806	2.870.495.723	-	44.337.473.952

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2.150.000.000	2.150.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.965.100.000	21.965.100.000
Cộng :	24.115.100.000	24.115.100.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đến 30/6/2012	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Đến 30/6/2012	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.755.092.471	4.453.218.375
- Quỹ dự phòng tài chính	1.026.318.756	970.416.146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	176.724.806	211.350.126

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí

	Đến 30/6/2012	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II / 2012	(Đơn vị tính : Đồng) Năm 2011
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	43.080.380.150	216.378.461.803
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	42.255.240.786	213.032.295.847
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	825.139.364	3.346.165.956

14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	310.526.740	695.629.968
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	25.077.224
- Giảm giá hàng bán		1.428.571
- Hàng bán bị trả lại	310.526.740	669.124.173
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	42.769.853.410	215.682.831.835
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	41.944.714.046	212.336.665.879
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	825.139.364	3.346.165.956
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II / 2012	Năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa	24.868.682.654	162.975.878.694
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	560.776.313	2.353.639.891
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	25.429.458.967	165.329.518.585
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II / 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.982.115	35.438.110
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	376.873.125
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		618.068.329
Cộng :	16.982.115	1.030.379.564
18. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II / 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	3.752.315.021	10.491.528.427
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.356.113	1.840.519.060
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		26.177.246
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-	7.939.706
Cộng :	3.783.671.134	12.366.164.439
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II / 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	509.823.144	1.006.346.361
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	509.823.144	1.006.346.361

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II / 2012	Năm 2011
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính : - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu : - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :	Quý II / 2012	Năm 2011
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
Quý II / 2012
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

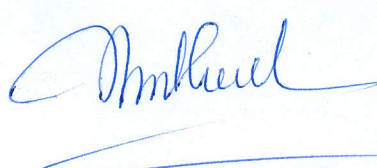
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Tổng Giám đốc


Võ Thị Kiều Phương


Nguyễn Thị Minh Hiền


Nguyễn Tấn Tiên